

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của UBND xã Kê Sặt)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSX	247,936,000,000	438,959,513,185	191,023,513,185	177%
I	Thu NSX được hưởng theo phân cấp	10,357,000,000	42,078,322,142	31,721,322,142	406%
-	Thu NSX hưởng 100%	598,000,000	7,389,894,980	6,791,894,980	1236%
-	Thu NSX hưởng từ các khoản thu phân chia	9,759,000,000	34,688,427,162	24,929,427,162	355%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	237,579,000,000	344,400,186,478	106,821,186,478	145%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	237,579,000,000	237,579,000,000	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-	106,821,186,478	106,821,186,478	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-	
IV	Thu kết dư	-	308,710,951	308,710,951	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	52,172,293,614	52,172,293,614	
B	TỔNG CHI NSX	247,936,000,000	438,004,725,380	190,068,725,380	177%
I	Tổng chi cân đối NSX	247,936,000,000	391,263,146,638	143,327,146,638	158%
1	Chi đầu tư phát triển	3,300,000,000	79,515,270,013	76,215,270,013	2410%
2	Chi thường xuyên	239,066,000,000	306,201,632,581	67,135,632,581	128%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	5,570,000,000	5,546,244,044	-23,755,956	99.6%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		45,958,074,619	45,958,074,619	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		783,504,123	783,504,123	
C	KẾT DƯ NSX		954,787,805	954,787,805	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSX				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSX				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSX				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kê Sắt)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	267,730,000,000	247,936,000,000	614,850,533,655	438,959,513,185	230%	177%
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	30,151,000,000	10,357,000,000	217,695,342,612	42,078,322,142	722%	406%
I	Thu nội địa	30,151,000,000	10,357,000,000	217,695,342,612	42,078,322,142	722%	406%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	5,946,004,097	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	2,446,000,659	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	17,834,253,184	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	3,290,000,000	2,632,000,000	44,216,228,349	6,202,948,132	1344%	236%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2,180,000,000	1,744,000,000	30,241,755,504	17,858,033,103	1387%	1024%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	427,914,234	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	1,400,000,000	1,400,000,000	13,747,673,390	5,163,121,098	982%	369%
8	Thu phí, lệ phí	322,000,000	322,000,000	618,268,488	322,309,988	192%	100%
-	Phí và lệ phí trung ương	-	-	210,858,500	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh	-	-	57,000,000	-		
-	Phí và lệ phí xã	322,000,000	322,000,000	350,409,988	322,309,988	109%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	683,000,000	683,000,000	918,987,275	737,182,762	135%	108%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	3,797,917,744	-		
12	Thu tiền sử dụng đất	22,000,000,000	3,300,000,000	93,630,525,472	10,577,545,927	426%	321%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-		
16	Thu khác ngân sách	51,000,000	51,000,000	3,573,425,569	920,792,485	7007%	1805%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	225,000,000	225,000,000	296,388,647	296,388,647	132%	132%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-11,822,126,257	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
6	Thu khác	-	-	-	-		
7	Hoàn thuế GTGT	-	-	-11,822,126,257	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	237,579,000,000	237,579,000,000	344,674,186,478	344,400,186,478	145%	145%
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	308,710,951	308,710,951		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	52,172,293,614	52,172,293,614		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kẽ Sắt)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	247,936,000,000	438,004,725,380	177%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	247,936,000,000	392,046,650,761	158%
I	Chi đầu tư phát triển	3,300,000,000	79,515,270,013	2410%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,300,000,000	79,515,270,013	2410%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4,028,414,026	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi văn hóa thông tin		2,163,491,000	
-	Chi thể dục thể thao		137,283,174	
-	Chi các hoạt động kinh tế		71,663,655,275	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		252,368,538	
-	Chi đầu tư khác		1,270,058,000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,300,000,000	4,263,879,349	129%
-	Chi đầu tư từ nguồn khác		75,251,390,664	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	239,066,000,000	306,201,632,581	128%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111,789,000,000	116,099,521,592	104%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi quốc phòng	2,019,000,000	2,462,852,200	122%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4,088,000,000	4,249,144,000	104%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	269,000,000	269,000,000	100%
6	Chi văn hóa thông tin	1,857,000,000	1,618,912,368	87%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,023,000,000	2,107,095,552	206%
8	Chi thể dục thể thao	340,000,000	340,000,000	100%
9	Chi bảo vệ môi trường	1,852,000,000	1,852,000,000	100%
10	Chi các hoạt động kinh tế	11,694,000,000	11,778,119,340	101%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56,718,000,000	101,459,623,729	179%
12	Chi bảo đảm xã hội	47,108,000,000	60,942,157,960	129%
13	Chi thường xuyên khác	309,000,000	3,023,205,840	978%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5,570,000,000	5,546,244,044	99.6%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	783,504,123	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	45,958,074,619	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kê Sặt)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSX	247,936,000,000	438,004,725,380	190,068,725,380	177%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC	247,936,000,000	392,046,650,761	144,110,650,761	158%
I	Chi đầu tư phát triển	3,300,000,000	79,515,270,013	76,215,270,013	2410%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,300,000,000	79,515,270,013	76,215,270,013	2410%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4,028,414,026	4,028,414,026	
-	Chi văn hóa thông tin		2,163,491,000	2,163,491,000	
-	Chi thể dục thể thao		137,283,174	137,283,174	
-	Chi các hoạt động kinh tế		71,663,655,275	71,663,655,275	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		252,368,538	252,368,538	
-	Chi đầu tư khác		1,270,058,000	1,270,058,000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	239,066,000,000	306,201,632,581	67,135,632,581	128%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111,789,000,000	116,099,521,592	4,310,521,592	104%
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	2,019,000,000	2,462,852,200	443,852,200	122%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4,088,000,000	4,249,144,000	161,144,000	104%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	269,000,000	269,000,000	-	100%
-	Chi văn hóa thông tin	1,857,000,000	1,618,912,368	-238,087,632	87%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,023,000,000	2,107,095,552	1,084,095,552	206%
-	Chi thể dục thể thao	340,000,000	340,000,000	-	100%
-	Chi bảo vệ môi trường	1,852,000,000	1,852,000,000	-	100%
-	Chi các hoạt động kinh tế	11,694,000,000	11,778,119,340	84,119,340	101%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56,718,000,000	101,459,623,729	44,741,623,729	179%
-	Chi bảo đảm xã hội	47,108,000,000	60,942,157,960	13,834,157,960	129%
-	Chi thường xuyên khác	309,000,000	3,023,205,840	2,714,205,840	978%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	5,570,000,000	5,546,244,044	-23,755,956	99.6%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	783,504,123	783,504,123	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	45,958,074,619	45,958,074,619	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kê Sặt)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSX	247,936,000,000	-	247,936,000,000	438,004,725,380	-	438,004,725,380	177%		177%
A	CHI CÁN ĐỐI NSX	247,936,000,000	-	247,936,000,000	392,046,650,761	-	392,046,650,761	158%		158%
I	Chi đầu tư phát triển	3,300,000,000	-	3,300,000,000	79,515,270,013	-	79,515,270,013	2410%		2410%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,300,000,000	-	3,300,000,000	79,515,270,013	-	79,515,270,013	2410%		2410%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	4,028,414,026	-	4,028,414,026			
-	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	2,163,491,000	-	2,163,491,000			
-	Chi thể dục thể thao				137,283,174		137,283,174			
-	Chi các hoạt động kinh tế				71,663,655,275		71,663,655,275			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				252,368,538		252,368,538			
-	Chi đầu tư khác				1,270,058,000		1,270,058,000			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,300,000,000	-	3,300,000,000	4,263,879,349	-	4,263,879,349	129%		129%
-	Chi đầu tư từ nguồn khác	-	-	-	75,251,390,664	-	75,251,390,664			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	239,066,000,000	-	239,066,000,000	306,201,632,581	-	306,201,632,581	128%		128%
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111,789,000,000	-	111,789,000,000	116,099,521,592	-	116,099,521,592	104%		104%
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
3	Chi quốc phòng	2,019,000,000		2,019,000,000	2,462,852,200		2,462,852,200	122%		122%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4,088,000,000		4,088,000,000	4,249,144,000		4,249,144,000	104%		104%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	269,000,000		269,000,000	269,000,000		269,000,000	100%		100%
6	Chi văn hóa thông tin	1,857,000,000		1,857,000,000	1,618,912,368		1,618,912,368	87%		87%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,023,000,000		1,023,000,000	2,107,095,552		2,107,095,552	206%		206%
8	Chi thể dục thể thao	340,000,000		340,000,000	340,000,000		340,000,000	100%		100%
9	Chi bảo vệ môi trường	1,852,000,000		1,852,000,000	1,852,000,000		1,852,000,000	100%		100%
10	Chi các hoạt động kinh tế	11,694,000,000		11,694,000,000	11,778,119,340		11,778,119,340	101%		101%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56,718,000,000		56,718,000,000	101,459,623,729		101,459,623,729	179%		179%
12	Chi bảo đảm xã hội	47,108,000,000		47,108,000,000	60,942,157,960		60,942,157,960	129%		129%
13	Chi thường xuyên khác	309,000,000		309,000,000	3,023,205,840		3,023,205,840	978%		978%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	5,570,000,000	-	5,570,000,000	5,546,244,044	-	5,546,244,044	99.6%		99.6%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	783,504,123	-	783,504,123			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	45,958,074,619	-	45,958,074,619			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của UBND xã Kê Sặt)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	400,233,732,359	79,515,270,013	320,718,462,346	438,004,725,380	79,515,270,013	311,747,876,625	-	-	-	783,504,123	45,958,074,619	109%	100%	97%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	394,663,732,359	79,515,270,013	315,148,462,346	394,597,989,897	79,515,270,013	306,201,632,581	-	-	-	783,504,123	8,097,583,180	100%	100%	97%
1	Trường trung học cơ sở Hùng thắng	4,769,744,740	-	4,769,744,740	4,769,744,740	-	4,769,744,740	-	-	-	-	-	100%		100%
2	Trường mầm non Hùng Thắng	5,966,771,020	-	5,966,771,020	5,966,771,020	-	5,966,771,020	-	-	-	-	-	100%		100%
3	Trường Mầm Non Vĩnh Hưng	8,389,350,000	-	8,389,350,000	8,389,350,000	-	8,389,350,000	-	-	-	-	-	100%		100%
4	Trường mầm non Vĩnh Hồng	8,844,696,800	-	8,844,696,800	8,844,696,800	-	8,844,696,800	-	-	-	-	-	100%		100%
5	Trường mầm non Kê Sặt	7,988,905,620	-	7,988,905,620	7,988,905,620	-	7,988,905,620	-	-	-	-	-	100%		100%
6	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hồng	8,074,655,985	-	8,074,655,985	8,074,655,985	-	8,074,655,985	-	-	-	-	-	100%		100%
7	Trường tiểu học Vĩnh hồng	10,460,773,370	-	10,460,773,370	10,460,773,370	-	10,439,985,060	-	-	-	-	20,788,310	100%		100%
8	Trường tiểu học Kê Sặt	16,606,830,872	-	16,606,830,872	16,606,830,872	-	16,606,830,872	-	-	-	-	-	100%		100%
9	Trường Trung Học Cơ Sở Kê Sặt	11,623,972,300	-	11,623,972,300	11,623,972,300	-	11,623,972,300	-	-	-	-	-	100%		100%
10	Trường tiểu học Hùng thắng	6,383,713,472	-	6,383,713,472	6,383,713,472	-	6,383,713,472	-	-	-	-	-	100%		100%
11	Trường Tiểu Học Vĩnh Hưng	10,034,474,280	-	10,034,474,280	10,034,474,280	-	10,034,474,280	-	-	-	-	-	100%		100%
12	Trung Tâm chính trị xã Kê Sặt	2,501,344,640	-	2,501,344,640	2,501,344,640	-	2,501,344,640	-	-	-	-	-	100%		100%
13	Trường Trung Học Cơ Sở Vĩnh Hưng	7,883,273,148	-	7,883,273,148	7,883,273,148	-	7,883,273,148	-	-	-	-	-	100%		100%
14	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã Kê Sặt	3,586,737,472	-	3,586,737,472	3,586,737,472	-	3,586,737,472	-	-	-	-	-	100%		100%
15	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Kê Sặt	1,592,938,560	-	1,592,938,560	1,592,938,560	-	1,592,938,560	-	-	-	-	-	100%		100%
16	Văn phòng HĐND và UBND xã Kê Sặt	141,919,201,329	-	141,919,201,329	141,806,349,592	-	133,267,382,599	-	-	-	462,172,123	8,076,794,870	100%		94%
17	Văn phòng Đảng ủy xã Kê Sặt	9,525,710,380	-	9,525,710,380	9,525,710,380	-	9,525,710,380	-	-	-	-	-	100%		100%
18	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Kê Sặt	6,966,346,092	-	6,966,346,092	6,966,346,092	-	6,966,346,092	-	-	-	-	-	100%		100%
19	Phòng Kinh tế xã Kê Sặt	4,291,939,400	-	4,291,939,400	4,291,939,400	-	4,291,939,400	-	-	-	-	-	100%		100%
20	Phòng Văn hóa Xã hội xã Kê Sặt	37,463,082,866	-	37,463,082,866	37,462,860,141	-	37,462,860,141	-	-	-	-	-	100%		100%
21	Mã tổ chức ngân sách Xã Kê Sặt	274,000,000	-	274,000,000	321,332,000	-	-	-	-	-	321,332,000	-	117%		
22	Các dự án đầu tư thuộc ngân sách cấp xã cũ xã Hùng Thắng, Bình Giang	5,612,419,912	5,612,419,912	-	5,612,419,912	5,612,419,912	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
23	Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Vĩnh Tuy, Bình Giang	411,805,000	411,805,000	-	411,805,000	411,805,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
24	Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Vĩnh Hồng, Bình Giang	73,437,724,275	73,437,724,275	-	73,437,724,275	73,437,724,275	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
25	Trường tiểu học Hùng Thắng, huyện Bình Giang; HM: Nhà ăn, nhà bếp, sân, mái che, tường rào	53,320,826	53,320,826	-	53,320,826	53,320,826	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5,570,000,000	-	5,570,000,000	5,570,000,000	-	5,546,244,044	-	-	-	-	23,755,956	100%		99.6%
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	37,836,735,483	-	-	-	-	-	-	37,836,735,483			

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kê Sắt)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SÓ	320,443,910,890	311,747,876,625	116,211,654,592	-	2,462,852,200	4,249,144,000	269,000,000	1,618,912,368	2,107,095,552	398,000,000	1,852,000,000	11,778,119,340	1,664,014,226	4,401,272,900	106,758,734,773	60,942,157,960	3,100,205,840	97%
1	Trường trung học cơ sở Hùng thắng	4,769,744,740	4,769,744,740	4,769,744,740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
2	Trường mầm non Hùng Thắng	5,966,771,020	5,966,771,020	5,966,771,020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
3	Trường Mầm Non Vinh Hưng	8,389,350,000	8,389,350,000	8,389,350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
4	Trường mầm non Vinh Hồng	8,844,696,800	8,844,696,800	8,844,696,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
5	Trường mầm non Kê Sắt	7,988,905,620	7,988,905,620	7,988,905,620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
6	Trường trung học cơ sở Vinh Hồng	8,141,788,985	8,141,788,985	8,141,788,985	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
7	Trường tiểu học Vinh hồng	10,460,773,370	10,439,985,060	10,439,985,060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
8	Trường tiểu học Kê Sắt	16,606,830,872	16,606,830,872	16,606,830,872	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
9	Trường Trung Học Cơ Sở Kê Sắt	11,623,972,300	11,623,972,300	11,623,972,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
10	Trường tiểu học Hùng thắng	6,383,713,472	6,383,713,472	6,383,713,472	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
11	Trường Tiểu Học Vinh Hưng	10,034,474,280	10,034,474,280	10,034,474,280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
12	Trung Tâm chính trị xã Kê Sắt	2,546,344,640	2,546,344,640	2,546,344,640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
13	Trường Trung Học Cơ Sở Vinh Hưng	7,883,273,148	7,883,273,148	7,883,273,148	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
14	Trung Tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã Kê Sắt	3,644,737,472	3,644,737,472	-	-	-	-	-	1,274,612,228	1,945,963,544	388,161,700	-	36,000,000	-	36,000,000	-	-	-	100%
15	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Kê Sắt	1,714,938,560	1,714,938,560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,714,938,560	-	-	100%
16	Văn phòng HĐND và UBND xã Kê Sắt	145,687,627,373	137,012,614,643	5,545,779,322	-	2,462,852,200	4,249,144,000	-	344,300,140	161,132,008	9,838,300	1,852,000,000	11,742,119,340	1,664,014,226	4,365,272,900	62,039,845,768	45,505,397,725	3,100,205,840	94%
17	Văn phòng Đảng ủy xã Kê Sắt	10,067,720,880	10,067,710,380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,067,710,380	-	-	100%
18	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Kê Sắt	7,241,346,092	7,241,346,092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,241,346,092	-	-	100%
19	Phòng Kinh tế xã Kê Sắt	4,625,818,400	4,625,818,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,802,129,800	823,688,600	-	100%
20	Phòng Văn hóa Xã hội xã Kê Sắt	37,821,082,866	37,820,860,141	1,046,024,333	-	-	-	269,000,000	-	-	-	-	-	-	-	21,892,764,173	14,613,071,635	-	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3
	TỔNG SỐ	399,959,180,903	79,515,270,013	320,443,910,890	-	438,004,725,380	79,515,270,013	-	-	311,747,876,625	116,211,654,592	-	-	-	-	45,958,074,619	783,504,123	110%	100%	97%
1	Trường trung học cơ sở Hùng Thắng	4,769,744,740	-	4,769,744,740	-	4,769,744,740	-	-	-	4,769,744,740	4,769,744,740	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
2	Trường mầm non Hùng Thắng	5,966,771,020	-	5,966,771,020	-	5,966,771,020	-	-	-	5,966,771,020	5,966,771,020	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
3	Trường Mầm Non Vĩnh Hưng	8,389,350,000	-	8,389,350,000	-	8,389,350,000	-	-	-	8,389,350,000	8,389,350,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
4	Trường mầm non Vĩnh Hồng	8,844,696,800	-	8,844,696,800	-	8,844,696,800	-	-	-	8,844,696,800	8,844,696,800	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
5	Trường mầm non Ké Sặt	7,988,905,620	-	7,988,905,620	-	7,988,905,620	-	-	-	7,988,905,620	7,988,905,620	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
6	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hồng	8,141,788,985	-	8,141,788,985	-	8,141,788,985	-	-	-	8,141,788,985	8,141,788,985	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
7	Trường tiểu học Vĩnh hồng	10,460,773,370	-	10,460,773,370	-	10,460,773,370	-	-	-	10,439,985,060	10,439,985,060	-	-	-	-	20,788,310	-	100.0%	100%	99.8%
8	Trường tiểu học Ké Sặt	16,606,830,872	-	16,606,830,872	-	16,606,830,872	-	-	-	16,606,830,872	16,606,830,872	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
9	Trường Trung Học Cơ Sở Ké Sặt	11,623,972,300	-	11,623,972,300	-	11,623,972,300	-	-	-	11,623,972,300	11,623,972,300	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
10	Trường tiểu học Hùng thắng	6,383,713,472	-	6,383,713,472	-	6,383,713,472	-	-	-	6,383,713,472	6,383,713,472	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
11	Trường Tiểu Học Vĩnh Hưng	10,034,474,280	-	10,034,474,280	-	10,034,474,280	-	-	-	10,034,474,280	10,034,474,280	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
12	Trung Tâm chính trị xã Ké Sặt	2,546,344,640	-	2,546,344,640	-	2,546,344,640	-	-	-	2,546,344,640	2,546,344,640	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
13	Trường Trung Học Cơ Sở Vĩnh Hưng	7,883,273,148	-	7,883,273,148	-	7,883,273,148	-	-	-	7,883,273,148	7,883,273,148	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
14	Trung Tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã Ké Sặt	3,644,737,472	-	3,644,737,472	-	3,644,737,472	-	-	-	3,644,737,472	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
15	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Ké Sặt	1,714,938,560	-	1,714,938,560	-	1,714,938,560	-	-	-	1,714,938,560	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
16	Văn phòng HĐND và UBND xã Ké Sặt	145,413,627,373	-	145,413,627,373	-	145,574,775,636	-	-	-	137,012,614,643	5,545,779,322	-	-	-	-	8,099,988,870	462,172,123	100%	100%	94%
17	Văn phòng Đảng ủy xã Ké Sặt	10,067,720,880	-	10,067,720,880	-	10,067,710,380	-	-	-	10,067,710,380	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
18	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Ké Sặt	7,241,346,092																		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kê Sặt)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia								
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
1	Xã Kê Sặt	345,830,094,070	237,579,000,000	108,251,094,070		108,251,094,070				344,400,186,478	237,579,000,000	106,821,186,478		106,821,186,478				99.6%	100.0%	98.7%		98.7%			

[illegible]

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kế Sặt)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	79,515,270,013	0	0	79,515,270,013	79,515,270,013	0	0	79,515,270,013	100%			100%
A	LĨNH VỰC GIÁO DỤC	4,028,414,026	0	0	4,028,414,026	4,028,414,026	0	0	4,028,414,026	100%			100%
1	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ KẾ SẶT	4,028,414,026	0	0	4,028,414,026	4,028,414,026	0	0	4,028,414,026	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư				0				0				
2	Thực hiện dự án	4,028,414,026	0	0	4,028,414,026	4,028,414,026	0	0	4,028,414,026	100%			100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016- 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025				0				0				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	4,028,414,026			4,028,414,026	4,028,414,026	0	0	4,028,414,026	100%			100%
-	036200352 - Công trình: Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hùng Thắng (Hạng mục: Tường rào, sân, mái tôn lớp học và nhà vòm)	1,072,821,000			1,072,821,000	1,072,821,000			1,072,821,000	100%			100%
-	036200367 - Công trình: Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2T 8P trường THCS Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang	285,485,000			285,485,000	285,485,000			285,485,000	100%			100%
-	036200420 - Cải tạo nhà hiệu bộ; nhà lớp học 2T 6P; mái che sân Trường Mầm non Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang	488,657,000			488,657,000	488,657,000			488,657,000	100%			100%
-	037000007 - Trường Tiểu học xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang HM: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	297,505,000			297,505,000	297,505,000			297,505,000	100%			100%
-	037000017 - Cải tạo tường rào, sân bê tông, hệ thống thoát nước trường THCS Hùng Thắng	886,819,200			886,819,200	886,819,200			886,819,200	100%			100%
-	037000066 - Trường Tiểu học Hùng Thắng HM: Khu vệ sinh	45,705,000			45,705,000	45,705,000			45,705,000	100%			100%
-	037000119 - Nâng cấp, cải tạo nhà xe học sinh, nền sân, thay mới hệ thống cửa nhà hiệu bộ trường THCS Hùng Thắng	124,943,000			124,943,000	124,943,000			124,943,000	100%			100%
-	037000217 - Trường Tiểu Học Vĩnh Hồng huyện Bình Giang HM: Nhà Lớp học 3 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	554,987,000			554,987,000	554,987,000			554,987,000	100%			100%
-	420211803 - Trường THCS Vĩnh Hồng huyện Bình Giang HM: Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng	179,443,000			179,443,000	179,443,000			179,443,000	100%			100%
-	420215402 - Nhà vệ sinh trường THCS xã Hùng Thắng	38,728,000			38,728,000	38,728,000			38,728,000	100%			100%
-	7775292 - Trường Tiểu học Hùng Thắng, huyện Bình Giang HM: Nhà ăn, nhà bếp, sân, mái che, tường rào	53,320,826			53,320,826	53,320,826			53,320,826	100%			100%
B	LĨNH VỰC VĂN HÓA	2,163,491,000	0	0	2,163,491,000	2,163,491,000	0	0	2,163,491,000	100%			100%
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ KẾ SẶT	2,163,491,000	0	0	2,163,491,000	2,163,491,000	0	0	2,163,491,000	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư				0				0				
2	Thực hiện dự án	2,163,491,000	0	0	2,163,491,000	2,163,491,000	0	0	2,163,491,000	100%			100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016- 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025				0				0				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	2,163,491,000			2,163,491,000	2,163,491,000	0	0	2,163,491,000	100%			100%
-	036200391 - CT: Trung tâm văn hóa thể thao thôn My Thử, xã Vĩnh Hồng HM: Xây mới nhà vệ sinh, sân thể thao và cải tạo nhà văn hóa thôn	1,095,661,000			1,095,661,000	1,095,661,000			1,095,661,000	100%			100%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	036200393 - CT: Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước quanh tường rào Đền thờ Bà Chúa Me Vũ Thị Ngọc Nguyên, xã Vĩnh Hồng	699,031,000			699,031,000	699,031,000			699,031,000	100%			100%
-	037000037 - Cải tạo một số HM Nghĩa trang liệt sỹ xã Vĩnh Hồng	50,045,000			50,045,000	50,045,000			50,045,000	100%			100%
-	420201814 - Đền thờ Bà chúa Me Vũ Thị Ngọc Nguyên HM San lấp ao (phần còn lại), tường rào, tứ phủ công đồng	318,754,000			318,754,000	318,754,000			318,754,000	100%			100%
C	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO	137,283,174	0	0	137,283,174	137,283,174	0	0	137,283,174	100%			100%
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ KẾ SẶT	137,283,174	0	0	137,283,174	137,283,174	0	0	137,283,174	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư				0				0				
2	Thực hiện dự án	137,283,174	0	0	137,283,174	137,283,174	0	0	137,283,174	100%			100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016- 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025				0				0				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	137,283,174			137,283,174	137,283,174	0	0	137,283,174	100%			100%
-	037000220 - Sân vận động thôn Lương Phúc, xã Hùng Thắng HM: Sân nền	51,658,174			51,658,174	51,658,174			51,658,174	100%			100%
-	037000324 - Công trình: Phòng tập thể thao UBND xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang	85,625,000			85,625,000	85,625,000			85,625,000	100%			100%
D	LĨNH VỰC KINH TẾ	71,663,655,275	0	0	71,663,655,275	71,663,655,275	0	0	71,663,655,275	100%			100%
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ KẾ SẶT	71,663,655,275	0	0	71,663,655,275	71,663,655,275	0	0	71,663,655,275	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư				0				0				
2	Thực hiện dự án	71,663,655,275	0	0	71,663,655,275	71,663,655,275	0	0	71,663,655,275	100%			100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016- 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025				0				0				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	71,663,655,275			71,663,655,275	71,663,655,275	0	0	71,663,655,275	100%			100%
-	036200309 - Công trình: HTKT điểm dân cư mới vị trí 2 thôn Phục Lễ xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang; HM: Giao thông, thoát nước, cấp nước - vị trí 1	13,290,563,000			13,290,563,000	13,290,563,000			13,290,563,000	100%			100%
-	036200310 - Công trình: HTKT điểm dân cư mới vị trí 2 thôn Phục Lễ xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang; HM: Sân nền + Giao thông - Vị trí 2	12,749,722,000			12,749,722,000	12,749,722,000			12,749,722,000	100%			100%
-	036200345 - Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT thôn Lý Đông, xã Vĩnh Hồng (Tuyến 1: Từ ngã ba nhà ông Tri đến ngã ba nhà ông Hùng; Tuyến 2: Từ ngã ba nhà ông Hùng Sao đến ngã tư nhà ông Hoàn)	5,020,178,741			5,020,178,741	5,020,178,741			5,020,178,741	100%			100%
-	036200369 - CT: Xây dựng rãnh thoát nước thôn Lý Đông, xã Vĩnh Hồng (đoạn từ nhà ông Đức đến nhà bà Mến)	463,848,000			463,848,000	463,848,000			463,848,000	100%			100%
-	036200392 - CT: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT thôn Mỹ Thử; Đoạn từ nhà ông Doanh đến nhà ông Tỉnh	1,192,154,000			1,192,154,000	1,192,154,000			1,192,154,000	100%			100%
-	036200421 - Nâng cấp, cải tạo xây dựng kênh mương bê tông phục vụ SXNN điểm đầu đường 395 thôn Me Vàng - Lý Dương đến cánh đồng thôn Phụng Viện, xã Vĩnh Hồng	2,100,561,000			2,100,561,000	2,100,561,000			2,100,561,000	100%			100%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	036200447 - HTKT điểm DCM vị trí 2 thôn Phục Lễ xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang; HM: Giao thông, thoát nước vị trí 2; Hệ thống điện	14,520,736,764			14,520,736,764	14,520,736,764			14,520,736,764	100%			100%
-	037000060 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Vĩnh Hồng-Tân Việt (Đoạn từ Km0+427,00- Km0+769,47) xã Vĩnh Hồng	198,167,000			198,167,000	198,167,000			198,167,000	100%			100%
-	037000061 - Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông thôn Phục Lễ xã Vĩnh Hồng	1,034,186,000			1,034,186,000	1,034,186,000			1,034,186,000	100%			100%
-	037000122 - Đường dây 35KV và TBA 320KVA-35922)/0,4KV cấp điện điểm DCM thôn Thuận Lương và Hòa Ché xã Hùng Thắng	150,684,000			150,684,000	150,684,000			150,684,000	100%			100%
-	037000154 - Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông thôn Lý Đông và thôn Lý Dương xã Vĩnh Hồng	362,325,000			362,325,000	362,325,000			362,325,000	100%			100%
-	037000200 - Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường GTNT thôn Tuấn Bắc xã Hùng Thắng	2,581,000,000			2,581,000,000	2,581,000,000			2,581,000,000	100%			100%
-	037000226 - Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới vị trí 2 thôn Phục Lễ xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang HM: Vía hè, thoát nước + giải phóng mặt bằng	898,419,000			898,419,000	898,419,000			898,419,000	100%			100%
-	037000303 - Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn My Thử (giai đoạn 2) xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang; HM: San nền (phần Khu 2)	3,500,000,000			3,500,000,000	3,500,000,000			3,500,000,000	100%			100%
-	037000307 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Phục Lễ, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang; Đoạn từ nhà ông Tài đến nhà bà Bạ	92,775,770			92,775,770	92,775,770			92,775,770	100%			100%
-	037000308 - Công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn My Thử (giai đoạn 2) xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang; Hạng mục: Giao thông + thoát nước + cấp nước + cây xanh - Phần khu 2	1,200,000,000			1,200,000,000	1,200,000,000			1,200,000,000	100%			100%
-	037000316 - Công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới vị trí 2 thôn Phục Lễ xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang; Hạng mục: San nền + đắp bờ bao chắn cát	8,799,361,000			8,799,361,000	8,799,361,000			8,799,361,000	100%			100%
-	037000339 - Công trình: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GT thôn Đỗ Xá, thôn Me Vàng và thôn Phụng Vện, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang	1,669,177,000			1,669,177,000	1,669,177,000			1,669,177,000	100%			100%
-	037000340 - Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường trục xã Vĩnh Hồng đoạn qua trại thôn My Thử; Hạng mục: Mở rộng mặt đường bên phải; Rãnh thoát nước và hồ ga	765,323,000			765,323,000	765,323,000			765,323,000	100%			100%
-	037000341 - Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Vĩnh Hồng; Tuyến 1: Đường GT thôn My Khê đoạn từ nhà bà Lợi đến nhà ông Hải; Tuyến 2: Kè gia cố mái taluy âm đường từ Lý Đông sang Lý Dương	449,817,000			449,817,000	449,817,000			449,817,000	100%			100%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	420211814 - Nâng cấp, cải tạo đg trục xã Vinh Hồng đoạn từ Diêm dân cư mới đồng Năm Dì đến đg tỉnh lộ 392	53,049,000			53,049,000	53,049,000			53,049,000	100%			100%
-	420211815 - Nâng cấp, cải tạo đường trục xã Vinh Hồng đoạn từ đường tỉnh lộ 395 đến Trại thôn Mỹ Thử	123,298,000			123,298,000	123,298,000			123,298,000	100%			100%
-	420211821 - Cải tạo, nâng cấp đường Giao thông thôn Phụng Viện, xã Vinh Hồng đoạn từ đg tỉnh 395 đến ngã ba nhà ông Nguyễn	448,310,000			448,310,000	448,310,000			448,310,000	100%			100%
E	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	252,368,538	0	0	252,368,538	252,368,538	0	0	252,368,538	100%			100%
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ KÊ SẶT	252,368,538	0	0	252,368,538	252,368,538	0	0	252,368,538	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư				0				0				
2	Thực hiện dự án	252,368,538	0	0	252,368,538	252,368,538	0	0	252,368,538	100%			100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016- 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025				0				0				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	252,368,538			252,368,538	252,368,538	0	0	252,368,538	100%			100%
-	420215403 - Nhà đa năng xã Hùng Thắng huyện Bình Giang	252,368,538			252,368,538	252,368,538			252,368,538	100%			100%
F	LĨNH VỰC KHÁC	1,270,058,000	0	0	1,270,058,000	1,270,058,000	0	0	1,270,058,000	100%			100%
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ KÊ SẶT	1,270,058,000	0	0	1,270,058,000	1,270,058,000	0	0	1,270,058,000	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư				0				0				
2	Thực hiện dự án	1,270,058,000	0	0	1,270,058,000	1,270,058,000	0	0	1,270,058,000	100%			100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016- 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025				0				0				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	1,270,058,000	0	0	1,270,058,000	1,270,058,000	0	0	1,270,058,000	100%			100%
-	036200374 - Quy hoạch chung xây dựng xây dựng xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2035	407,693,000			407,693,000	407,693,000			407,693,000	100%			100%
-	036200375 - Quy hoạch chung xây dựng xây dựng xã Vinh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2035	450,560,000			450,560,000	450,560,000			450,560,000	100%			100%
-	036200378 - Quy hoạch chung xây dựng xây dựng xã Vinh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2035	411,805,000			411,805,000	411,805,000			411,805,000	100%			100%